



Hội sở: 16 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
Tel: (+84) 4 7723616 Email:seabank@seabank.com.vn
Fax: (+84) 4 7723615 Website: www.seabank.com.vn



Số: 196/2008/BC.TC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2007, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của ban lãnh đạo Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á tại ngày 31/12/2007, cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2008

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng
Chứng chỉ KTV số: D0063/KTV

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
A	Tài sản		
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	119,369,487,964	72,765,233,614
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	511,669,044,400	214,771,997,907
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8,584,976,686,661	3,317,688,433,120
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	8,584,976,686,661	3,317,688,433,120
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	759,110,424,667	263,488,000,000
1	Chứng khoán kinh doanh	759,110,424,667	263,488,000,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
VI	Cho vay khách hàng	10,994,812,441,436	3,353,998,641,372
1	Cho vay khách hàng	11,041,087,365,182	3,363,048,538,661
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(46,274,923,746)	(9,049,897,289)
VII	Chứng khoán đầu tư	3,968,000,000,000	2,040,000,000,000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1,820,000,000,000	250,000,000,000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2,148,000,000,000	1,790,000,000,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	44,900,000,000	27,500,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	44,900,000,000	27,500,000,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
IX	Tài sản cố định	65,056,184,339	32,655,350,953
1	Tài sản cố định hữu hình	29,260,451,760	24,700,201,584
-	- Nguyên giá	41,404,959,632	31,388,963,985
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	(12,144,507,872)	(6,688,762,401)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
-	- Nguyên giá	-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	35,795,732,579	7,937,201,300
-	- Nguyên giá	39,403,258,830	10,600,404,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	(3,607,526,251)	(2,663,202,700)
4	Tài sản khác	-	17,948,069
X	Bất động sản đầu tư	-	-
-	- Nguyên giá	-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
XI	Tài sản Có khác	1,193,193,296,959	877,549,803,951
1	Các khoản phải thu	854,808,954,073	129,371,869,440
2	Các khoản lãi, phí phải thu	298,793,230,824	133,208,298,724
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	39,591,112,062	614,969,635,787
5	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác	-	-
	Tổng tài sản Có	26,241,087,566,426	10,200,417,460,917
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9,504,696,433,766	4,834,293,686,879
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	9,504,696,433,766	4,633,004,186,879
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	-	201,289,500,000
III	Tiền gửi của khách hàng	10,744,177,803,665	3,511,683,088,735
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	30,000,000	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	2,000,000,000,000	-

VII	Các khoản nợ khác	625,724,989,388	798,904,238,310
1	Các khoản lãi, phí phải trả	212,096,353,321	98,197,609,397
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	413,628,636,067	83,561,923,691
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	-	-
5	Tài sản nợ khác	-	617,144,705,222
	Tổng nợ phải trả	22,874,629,226,819	9,144,881,013,924
VIII	Vốn và các quỹ	3,366,458,339,607	1,055,536,446,993
1	Vốn của tổ chức tín dụng	3,046,300,859,081	950,054,902,000
-	- Vốn điều lệ	3,000,000,000,000	500,000,000,000
-	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	32,300,000	32,300,000
-	- Thặng dư vốn cổ phần	46,245,957,081	450,000,000,000
-	- Cổ phiếu quỹ	-	-
-	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	- Vốn khác	22,602,000	22,602,000
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	21,309,823,337	6,989,965,557
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	298,847,657,189	98,491,579,436
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	26,241,087,566,426	10,200,417,460,917

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
1	Bảo lãnh vay vốn	-	2,000,000,000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	861,429,417,493	196,903,988,816
3	Bảo lãnh khác	132,892,786,856	47,597,519,386
II.	Các cam kết đưa ra		
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2	Cam kết khác	23,061,857,730	-

KẾT QUẢ KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I	Tổng thu nhập	1,570,073,325,064	636,185,212,203
II	Tổng chi phí	1,161,319,120,302	499,308,213,553
III	Lợi nhuận trước thuế	408,754,204,762	136,876,998,650
IV	Lợi nhuận sau thuế	298,847,657,189	98,551,439,028
V	Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật.		
1	Trích lập các quỹ:	98,551,439,028	40,120,124,862
-	- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,933,331,951	2,006,006,243
-	- Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	-	-
-	- Quỹ dự phòng tài chính	9,373,330,708	3,811,411,862
-	- Các quỹ khác	84,244,776,369	34,302,706,757
2	Sử dụng các quỹ	7,720,203,347	2,702,431,773
VI	Tỷ lệ trả cổ tức (%)	17.24	20.82
VII	Thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên Ngân hàng.	5.44 tr đồng/tháng	3,10 tr đồng/tháng

Người lập

Trần Thu Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2008

Tổng Giám đốc

Lê Văn Chí